



lún chuán

轮船

Noun · (steam) ship

Example Sentences

zhè shì yī sōu lún chuán

这是一艘轮船。

This is a ship.

nǐ yǐ qián zuò guò lún chuán héng dù tài píng yáng ma

你以前坐过轮船横渡太平洋吗？

Have you ever taken a steamship to cross the Pacific Ocean before?

lún chuán zài hǎi shàng háng xíng

轮船在海上航行。

The ship is sailing on the sea.

Trace each character, then write the word on your own.

轮	轮	轮	轮	轮	轮	轮	轮	轮	轮	轮
船	船	船	船	船	船	船	船	船	船	船
船	船	船								